



shí shí

时时

Adverb · often / always

Example Sentences

wǒ shí shí hē shuǐ

我时时喝水。

I drink water often.

tā shí shí tí xǐng zì jǐ yào nǔ lì xué xí

他时时提醒自己努力学习。

He often reminds himself to study hard.

mā mā shí shí guān xīn wǒ de jiàn kāng ràng wǒ gǎn dào hěn wēn nuǎn

妈妈时时关心我的健康，让我感到很温暖。

Mom always cares about my health, which makes me feel very warm.

Trace each character, then write the word on your own.

时	时	时	时	时	时	时	时	时	时